

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC SINH KẾ CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH ĐẮK LẮK

Phan Xuân Linh*, Quyền Đình Hà**

Ngày nhận: 18/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 20/11/2015

Ngày duyệt đăng: 25/12/2015

Tóm tắt:

Những năm gần đây ở tỉnh Đắk Lắk các nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Nguồn lực tự nhiên như đất, nguồn nước, rừng, ... bị suy giảm; khó tiếp cận các dịch vụ xã hội; nguồn lực con người bị hạn chế bởi trình độ văn hóa; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề thấp và thiếu việc làm đã làm hạn chế tài sản vật chất và nguồn lực tài chính. Cơ sở hạ tầng thiếu và yếu đã ảnh hưởng tới sản xuất, thu nhập và đời sống của đồng bào. Vấn đề đặt ra là cần đánh giá đúng để đề xuất các giải pháp phát triển các nguồn lực sinh kế giúp đồng bào phát triển sinh kế như: cải thiện nguồn lực tự nhiên; nâng cao chất lượng nguồn lực con người; bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa; phát triển nguồn lực vật chất; hỗ trợ tăng cường nguồn lực tài chính; đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển đối với đồng bào dân tộc thiểu số trong thời gian tới.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số; nguồn lực; phát triển; sinh kế.

The current status and proposed solutions to development of livelihood resources for ethnic minorities in Dak Lak province

Abstract:

In recent years, in Dak Lak province, livelihood resources for ethnic minorities have improved but they are still limited. Natural resources such as land, water, forests have been deteriorating; there have been difficulties in accessing social services; human resource is limited by poor education; the low proportion of skilled labours and unemployment have caused the limitation in physical assets and financial resources. The poor infrastructure has affected production, income and livelihood of people in the province. This paper is to assess the livelihood resources in the province, and based on that provides solutions to the development of livelihood resources for local people. The recommended solutions are: improving natural resources; improving the quality of human resources; preserving and developing cultural heritage; developing material resources; financing; innovating mechanisms and development policies for ethnic minorities.

Keywords: Ethnic minorities; resources; development; livelihood

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Đắk Lắk có 13 huyện, 01 thành phố Buôn Ma Thuột và 1 thị xã Buôn Hồ. Dân số của Tỉnh hơn 1,82 triệu người trong đó có 47 dân tộc thiểu số với 636.977 người, chiếm 34,84% dân số của Tỉnh. Các dân tộc thiểu số sống xen ghép ở hầu hết 184 xã, phường, thị trấn trong tỉnh (Ban dân tộc miền núi

tỉnh Đắk Lắk, 2013). Đắk Lắk được Chính phủ xác định là đô thị trung tâm vùng của 5 tỉnh Tây Nguyên, có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng của khu vực (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2012). Trình độ lao động trong đồng bào còn thấp và chủ yếu làm nông nghiệp, ít có nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Tỷ lệ hộ nghèo người đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) cao hơn tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh, mức sống của đồng bào dân tộc thiểu số thấp hơn mức sống bình quân của tỉnh (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2012). Vấn đề đặt ra hiện nay không chỉ tập trung đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo mà còn phải thay đổi cách hỗ trợ giảm nghèo bằng phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào. Để phát triển sinh kế bền vững cần chú trọng phát triển các nguồn lực sinh kế. Bài viết này tập trung đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển các nguồn lực sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thu thập thông tin đánh giá thực trạng các nguồn lực sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 1.937 hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số thuộc 8 xã ở 3 huyện và thành phố Buôn Ma Thuột (Buôn Đôn 498 phiếu, Krông Năng 594 phiếu, Lắk 505 phiếu và TP. Buôn Ma Thuột 340 phiếu) dưới hình thức phỏng vấn bán cấu trúc. Kết hợp tham vấn ý kiến đại diện lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc miền núi tỉnh, đại diện lãnh đạo các huyện, thành phố và các xã điều tra.

Thông tin được xử lý, tính toán trên phần mềm excel; phương pháp được sử dụng để phân tích là: Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh,

phương pháp phân tổ, nhằm đánh giá các nguồn lực sinh kế và hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng các nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk

3.1.1. Nguồn lực con người

Theo Tổng cục Thống kê (2014), qui mô hộ gia đình bình quân cả nước là 3,85 người, qui mô hộ gia đình bình quân khu vực Tây Nguyên 4,2 người, tỉnh Đắk Lắk có qui mô bình quân hộ 4,3 người, nhóm 20% hộ gia đình có thu nhập thấp nhất Tây Nguyên có qui mô hộ 4,9 người. Tại các điểm điều tra qui mô hộ của đồng bào dân tộc thiểu số là 4,6 người/hộ, mỗi hộ có từ 2-3 con, cao hơn so với bình quân cả nước và bình quân của tỉnh Đắk Lắk, nhưng thấp hơn qui mô của 20% số hộ có thu nhập thấp nhất Tây Nguyên. Số trẻ em dưới 15 tuổi bình quân là 1,2 trẻ/hộ, số người già trên 60 tuổi 0,6 người/hộ. Bình quân mỗi hộ đồng bào có 3,2 lao động chính, nếu tính cả những người trên 60 nhưng vẫn còn sức khỏe và đang tham gia lao động thì số lao động bình quân một hộ là 3,7 lao động/hộ. Con số này của cả nước là 2,5 lao động chính/hộ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt giữa các hộ đồng bào dân tộc, các hộ dân tộc Ê đê, M'ông, Thái, Nùng, Mường có qui mô bình quân từ 4,50 - 4,70 khẩu/hộ; dân tộc Tày, Dao, Lào, Gia-rai có qui mô thấp hơn 3,50 - 4,40 khẩu/hộ. Tính số

Bảng 1: Qui mô hộ và số lao động bình quân của hộ dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk

Dân tộc	Qui mô gia đình (người)	Số trẻ em (dưới 15t)	Người già (trên 60t)	Số lao động chính	Số lao động trên 60t	Tổng số lao động
Ê đê	4,70	1,30	0,30	3,20	1,00	4,20
M'ông	4,70	1,40	0,30	3,00	0,40	3,40
Lào	3,50	1,30	0,00	2,20	0,10	2,40
Gia rai	4,40	1,00	0,90	2,50	0,20	2,70
Mường	4,50	1,00	0,20	3,20	0,30	3,60
Thái	4,60	0,50	0,30	3,80	0,10	3,90
Dao	4,00	1,30	0,10	2,60	0,40	3,00
Tày	4,10	1,00	0,20	2,90	0,40	3,30
Nùng	4,60	1,30	0,10	3,30	0,50	3,80
Không khai báo	4,30	1,40	0,20	2,70	0,30	3,00
Trung bình DTTS	4,60	1,20	0,30	3,20	0,60	3,70

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013.

lao động chính/ hộ thì hộ người Thái có nhiều lao động nhất với 3,60 lao động, các hộ Ê đê, Nùng, M'ông, Mường có 3,20 lao động. Như vậy, quy mô nhân khẩu và quy mô lao động của hộ đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk là khá cao do tục lệ mẫu hệ ở người Ê đê và tục lệ nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ gia đình, tục đẻ nhiều con và con cái đồng bào lớn lên ít đi làm việc cơ quan, doanh nghiệp mà chỉ làm nông nghiệp tại địa phương. (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

- Trình độ văn hóa: Số thành viên không biết chữ bình quân trong hộ đồng bào còn khá cao 13%. Con số này của cả nước năm 2008 là 6,9% và của Tây Nguyên là 11,3%. Nghiên cứu điểm tại một số xã cho thấy, tại xã Xã Đlei Ya huyện Krông Năng có tỷ lệ người không biết chữ cao nhất 27,80%, xã Eawer huyện Buôn Đôn 20,40%. Bốn xã thuộc huyện Krông Năng và huyện Lắk có tỷ lệ người không biết chữ từ 13,10 - 15,30%. Về trình độ văn hóa, trung bình có 51% thành viên trong hộ gia đình đồng bào mới học qua bậc tiểu học, 16% học qua bậc trung học cơ sở và chỉ có 9,0% học qua bậc trung học phổ thông. Trong đó, các dân tộc Mường, Thái có trình độ học vấn trung bình cao hơn các dân tộc bản địa Ê đê, M'ông, Lào, Giarai. Đông con, tỷ lệ nghèo cao, tỷ lệ người không biết chữ cao và trình độ văn hóa thấp là những rào cản đối với việc học nghề, tìm việc làm và tạo thu nhập cho hộ đồng bào (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

- Đào tạo nghề: Hiện chỉ có 12% số hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số có thành viên đã được đào tạo nghề. Trong đó, dân tộc Thái có 22,5% người được đào tạo nghề đạt tỷ lệ cao nhất trong các dân tộc. Các hộ dân tộc thiểu số bản địa có thành viên qua đào tạo nghề thấp chỉ dưới 10%. Trong sản xuất nông nghiệp và nghề thủ công có 67% thành viên hộ dân tộc thiểu số cho biết họ học nghề từ ông bà và bố mẹ, 42% học từ họ hàng, hàng xóm; 37% tự tìm tòi học hỏi qua công việc hàng ngày. Có 6% số thành viên trong các hộ đã được học nghề ngắn hạn tại các cơ sở dạy nghề ở địa phương, 40,89% số thành viên các hộ đồng bào dân tộc thiểu số được tham dự các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về nghề nông và nghề tiểu thủ công nghiệp, 5,01% số hộ chưa từng biết về các lớp bồi dưỡng nghề. (Ban Dân tộc miền núi tỉnh Đắk Lắk, 2014).

3.1.2. Nguồn lực tự nhiên

Trung bình mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk đang quản lý và sử dụng 12.000 m² đất các

loại, bao gồm đất rừng, đất trồng cây ngắn ngày, đất trồng cây công nghiệp, đất ở và đất canh tác khác (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2012).

- Đất rừng: Diện tích đất rừng bình quân của mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh là 1.070m². Trong đó, các hộ dân tộc M'ông có diện tích đất rừng trung bình là 2.600 m²/hộ, các hộ người Ê đê, M'ông, Mường, Thái có đất rừng nhiều hơn các hộ dân tộc Lào, Dao, Tày, Xê đăng, Nùng, H'rê... Bởi lẽ các dân tộc bản địa và các dân tộc di cư đến sớm khai phá và sử dụng đất rừng nhiều hơn các dân tộc mới di cư đến (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2013).

- Đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm bình quân của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số là 3.800 m². Nếu xét theo nhóm thì nhóm đồng bào dân tộc bản địa đang quản lý sử dụng nhiều đất trồng cây hàng năm hơn các nhóm đồng bào mới di cư đến. Hiện có 38,36% hộ đồng bào các dân tộc mới di cư đến không có đất trồng cây hàng năm mà chủ yếu là đất trồng cây lâu năm như cà phê, hồ tiêu, cây ăn trái (Ban dân tộc miền núi tỉnh Đắk Lắk, 2014).

- Đất trồng cây lâu năm: Trung bình các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đang quản lý sử dụng 5.310 m² đất trồng cây lâu năm, nhưng cũng có tới 43,37% số hộ đồng bào không có đất trồng cây lâu năm vì di cư đến muộn. Nhóm hộ dân tộc Thái sử dụng diện tích đất trồng cây lâu năm nhiều nhất với gần 12.000 nghìn m²/ hộ, người Ê đê gần 7.000 m²/ hộ, người Mường gần 5.000 m²/hộ, người M'ông và người Giarai bình quân gần 2.000 m²/hộ. Người Lào, người Dao, người Nùng hầu như không có đất trồng cây lâu năm mà chủ yếu là đất trồng cây lương thực và cây màu (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2014).

- Đất ở: Trong số các hộ người dân tộc có 12% số hộ chưa đủ hồ sơ kê khai về đất ở. Nếu tính cả các hộ chưa đủ hồ sơ đất ở, thì diện tích đất ở trung bình của các hộ dân tộc thiểu số là 552 m². Nhóm các dân tộc bản địa có nhiều đất ở hơn các nhóm dân tộc mới di cư đến. Gần 80% hộ đồng bào dân tộc thiểu số được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất ở, còn hơn 20% số hộ có đất ở nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhóm này chủ yếu là nhóm dân tộc thiểu số mới đến định cư. Có 70% hộ đồng bào đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây công nghiệp, 59% hộ đồng bào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng cây ngắn ngày, 14% hộ đồng bào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất rừng. Như vậy, vẫn còn tỷ lệ khá cao số hộ đồng bào chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2014).

- Nguồn nước và hệ thống thủy lợi

Còn 44,97% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số gặp khó khăn về nước sinh hoạt, trong đó gần 6% hộ thiếu nước sinh hoạt thường xuyên, 23% hộ thiếu nước sinh hoạt ở một số thời điểm. Về chất lượng nước sinh hoạt, có gần 27% số hộ được hỏi lo ngại về nguồn nước không đảm bảo vệ sinh, 5% số hộ đồng bào gặp khó khăn về tiếp cận nước sạch do nguồn nước ở quá xa (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

Có 58,7% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu nước sản xuất nông nghiệp, trong đó số hộ thiếu nước thường xuyên 5,6%. Hầu hết các hộ đồng bào cho rằng chi phí tưới nước cho cây trồng còn quá cao nhất là hộ trồng cà phê, hồ tiêu. Có 28% số hộ cho rằng địa phương chưa đủ hệ thống thủy lợi cho sản xuất nông nghiệp, 38% ý kiến cho rằng đã có hệ thống thủy lợi nhưng rất kém chưa đáp ứng được nhu cầu tưới; có 14% số hộ cho rằng hệ thống thủy lợi tại địa phương đã đảm bảo cơ bản được tưới, có 8% số hộ hài lòng với hệ thống thủy lợi của địa phương (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013)

3.1.3. Nguồn lực xã hội

- Quan hệ xã hội, cộng đồng: Đồng bào dân tộc thiểu số có quan hệ láng giềng và dòng họ chặt chẽ, 42,60% số hộ cho rằng họ có quan hệ với láng giềng rất tốt, 51,6% có quan hệ với láng giềng tốt. Về quan hệ trong dòng họ, 56% số hộ có quan hệ rất tốt trong dòng họ, 38,1% có quan hệ tốt, chỉ có 0,1% số hộ có quan hệ mờ nhạt với láng giềng và dòng họ. Có 100% số hộ được hỏi muốn được tham gia các hoạt động văn hóa như múa, hát, đánh cồng, chiêng và các lễ hội của buôn làng (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

- Hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể địa phương: Có 67% số hộ được hỏi cho biết họ được tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật sản xuất và được vay vốn sản xuất, 32,1% số hộ được tiếp cận bồi dưỡng kiến thức và dạy nghề, 46% số hộ được tiếp cận thông tin về giá cả vật tư nông nghiệp và giá bán sản phẩm qua các tổ chức đoàn thể như Hội nông dân, Hội phụ nữ... Có 17,7% số hộ được hỏi cho rằng hiện nay họ dễ tiếp cận thị trường hơn (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

- Hỗ trợ của chính quyền xã, thôn, buôn, và khuyến nông: Có 92% số hộ tiếp cận được các thông tin chính sách của Đảng, Chính phủ liên quan đến phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp qua cán bộ xã, thôn, buôn; có 86% số hộ đã tiếp cận được các thông tin về văn hóa, xã hội... Trong đó, tổ chức khuyến nông cơ sở đã hỗ trợ, giúp đỡ trên 70% số hộ đồng bào áp dụng giống mới, kỹ thuật mới vào sản xuất (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

Hiện vẫn có 25% số hộ đồng bào khó tiếp cận các thông tin về sản xuất và văn hóa xã hội, nhóm này chủ yếu là các hộ nghèo và cận nghèo sống ở các vùng sâu, không đủ tiền mua sắm điện thoại, tivi, radio (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

Hầu hết các hộ đồng bào có con em tới trường học các cấp, 12% số hộ cho rằng số lượng trường học còn thiếu và phải đi xa gây khó khăn cho con em nhất là các em nhỏ.

Về y tế, 77% số hộ đồng bào đã được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ của trạm y tế địa phương, có gần 10% số hộ chưa thể tiếp cận dịch vụ y tế vì địa bàn xa, thiếu phương tiện và đường đi lại khó khăn. Có 45,6% số hộ có thể đến chợ dễ dàng để mua bán hàng hóa, nhưng vẫn còn 54,6% số hộ đồng bào khó tiếp cận chợ do phải đi xa mới có chợ (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

3.1.4. Nguồn lực vật chất

- Hệ thống cơ sở hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Toàn tỉnh có 8.677 km đường giao thông các loại, nhưng chất lượng đường còn rất hạn chế, đường cấp phối chiếm 8%, đường nhựa chiếm 16,2%, còn lại chủ yếu là đường đất. Nhiều bản làng ở vùng sâu còn thiếu đường giao thông (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2012). Khi thăm dò ý kiến, có trên 50% số hộ đồng bào cho rằng đường từ xã tới trung tâm huyện khá tốt, 31% ý kiến đánh giá trung bình và có 11% ý kiến đánh giá là đường còn xấu. Chỉ có 28% ý kiến đánh giá đường liên buôn là tốt, 22% đánh giá đường trong buôn khá tốt. Phần lớn các ý kiến đồng bào đánh giá chất lượng đường liên buôn và đường nội bộ buôn ở mức tạm được, có trên 10% ý kiến cho rằng đường liên buôn và nội buôn còn rất xấu (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

Cho đến nay ở hầu khắp các xã trong tỉnh đều đã được phủ sóng điện thoại. Nhiều thành viên trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số có điện thoại di động. Mạng viễn thông phủ sóng toàn tỉnh giúp

người dân sử dụng điện thoại để liên lạc dễ dàng (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2014).

Về điện, đến cuối năm 2014 mạng điện lưới quốc gia đã hoà mạng 100% số huyện của tỉnh, có 95% số thôn, buôn có điện, 96,8% số hộ được dùng điện. Có 21,7% số ý kiến cho rằng cung cấp điện đã đáp ứng yêu cầu sinh hoạt và sản xuất, 61,13% cho rằng điện mới chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, 10,49% ý kiến đánh giá cung cấp điện còn kém, hơn 25% số hộ đồng bào cho rằng giá điện hiện nay còn cao so với khả năng chi trả của đồng bào (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2014).

- Tài sản vật chất cho sản xuất và sinh hoạt

Đã có hơn 34% hộ đồng bào dân tộc thiểu số mua được máy cày nhỏ, máy nông nghiệp để sản xuất với giá trị bình quân 20 triệu đồng/hộ, có 5,5% số hộ mua sắm được máy móc làm nghề tiêu thụ công nghiệp, có 25% số hộ có gia súc lớn như trâu, bò, 28% hộ có chăn nuôi lợn và hầu hết các hộ đồng bào đều chăn nuôi gia cầm phục vụ sinh hoạt gia đình. Có 1,4% số hộ đồng bào đã mua được ô tô, số này chủ yếu là hộ có diện tích trồng cà phê hoặc hồ tiêu lớn và hộ làm dịch vụ. Có 80% số hộ gia đình đồng bào có xe máy, ti vi và 14% số hộ đồng bào có tủ lạnh (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013).

3.1.5. Nguồn lực tài chính

Kết quả nghiên cứu cho thấy, lượng tiền tiết kiệm bình quân của hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn rất thấp, có 61,62% số hộ đồng bào không có tiền gửi tiết kiệm. Tiền gửi tiết kiệm bình quân cao nhất là các hộ dân tộc Thái 18,37 triệu đồng/hộ, người Mường 16,9 triệu đồng/hộ; thấp nhất là các hộ người Dao và người Nùng hầu như không có tiền tiết kiệm. Các hộ đồng bào dân tộc bản địa Ê đê, M'ông, Gia rai, lượng tiền gửi tiết kiệm khá khiêm tốn chỉ từ 1,15 triệu đồng /hộ đến 7,62 triệu đồng /hộ.

Về tiếp cận vốn vay chính thống, có 70% hộ gia đình đồng bào đã được vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trung bình, mỗi hộ vay vốn được vay 21 triệu đồng/hộ; bình quân mỗi hộ dân tộc Thái vay 58 triệu đồng /hộ, các hộ dân tộc Tày bình quân vay 38 triệu đồng/ hộ. Các dân tộc bản địa như Ê đê, M'ông, Giarai vay vốn từ ngân hàng ít hơn, bình quân dưới 20 triệu đồng/hộ.

Vẫn đang còn 30% số hộ đồng bào có vay vốn từ người thân, bạn bè, hàng xóm; 23% số hộ tiếp cận

vốn vay từ các tổ, nhóm tín dụng, 10% số hộ phải đi vay nặng lãi từ nguồn vay phi chính thống tại địa phương, số hộ này chủ yếu là các hộ nghèo và cận nghèo (Điều tra của nhóm nghiên cứu, 2013)

3.2. Giải pháp phát triển các nguồn lực sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk

Các nguồn lực sinh kế là yếu tố cơ bản trong phát triển sinh kế, nguồn lực sinh kế yếu sẽ cản trở các hoạt động sinh kế và không phát huy được nghề nghiệp sinh kế cho đồng bào. Vì vậy, để phát triển nghề nghiệp sinh kế, trước hết phải quan tâm tới phát triển các nguồn lực sinh kế cho đồng bào. Từ kết quả nghiên cứu trên đây, các giải pháp đặt ra để phát triển các nguồn lực sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk gồm:

- Nâng cao chất lượng nguồn lực con người cho đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, xây dựng kế hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực cho đồng bào phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vùng. Hai là, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục cho con em đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp chênh lệch về trình độ giữa người dân tộc và người Kinh. Ba là, tăng cường hơn nữa chế độ ưu đãi cho giáo viên công tác tại địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số để làm tốt công tác giáo dục cho con em đồng bào. Bốn là, ưu tiên ngân sách bồi dưỡng kiến thức sản xuất và ưu tiên công tác khuyến nông, khuyến lâm cho số lao động lớn tuổi người dân tộc thiểu số để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp làm tăng thu nhập cho đồng bào. Năm là, tăng cường hơn nữa các chính sách và tiếp cận chính sách ưu đãi cho con em đồng bào được đào tạo nghề và tạo việc làm sau học nghề.

- Cải thiện chất lượng nguồn lực tự nhiên ở những vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng và các nguồn lợi thiên nhiên, nâng cao nhận thức cho đồng bào bằng tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm bảo vệ rừng và thực hiện cộng đồng tham gia giám sát thông qua những người có uy tín như già làng, trưởng bản. Trao quyền cho cộng đồng tham gia bảo vệ rừng phòng hộ, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đa dạng sinh học. Tăng cường tập huấn kiến thức cho đồng bào về quản lý, sử dụng đất rừng, đất nông nghiệp hợp lý, chống rửa trôi, xói mòn, chống thoái hóa đất... Chỉ đạo các huyện tập trung nguồn lực để sớm hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất nông nghiệp, đất rừng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện pháp lý cho các hộ thế chấp vay vốn sản xuất. Huy động nhiều nguồn vốn để lồng ghép với chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đầu tư cho hệ thống cấp nước sạch và nước tưới cho nông nghiệp. Bồi dưỡng kiến thức về tưới nước hợp lý và tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp; kiến thức về khai thác hợp lý gắn với bảo tồn các nguồn lợi tự nhiên tại địa phương như dược liệu, các lâm sản ngoài gỗ, cá suối...

- Bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa, truyền thống cộng đồng

Phát huy sức mạnh đoàn kết cộng đồng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, khơi dậy niềm tự hào truyền thống các dân tộc, khuyến khích tinh thần tương thân, tương ái để giúp nhau phát triển sản xuất và tăng thu nhập. Khuyến khích và tạo điều kiện để cộng đồng các dân tộc tổ chức lễ hội truyền thống của dân tộc mình, bảo tồn bản sắc và những nét văn hóa độc đáo, lành mạnh của mỗi dân tộc; xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, xây dựng cuộc sống mới văn minh tươi đẹp. Quan tâm đến việc học tập văn hóa, học nghề của con em đồng bào để hòa nhập với sự phát triển chung của tỉnh và của đất nước.

Tăng cường hỗ trợ hoạt động của các tổ chức, đoàn thể tại các xã, thôn, buôn của đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên kinh phí tập huấn cho cán bộ Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh... nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội trong hoạt động hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, vay vốn, hoạt động văn hóa, thể thao.

- Phát triển nguồn lực vật chất cho đồng bào dân tộc thiểu số

Phát huy nội lực để tăng cường nguồn lực vật chất của đồng bào dân tộc thiểu số. Khai thác quỹ đất nông nghiệp tại chỗ để hỗ trợ diện tích đất đai canh tác cho các hộ nghèo có đất sản xuất nông nghiệp. Tập trung các nguồn vốn ưu tiên từ các Chương trình mục tiêu “Giảm nghèo bền vững” và Chương trình mục tiêu “Xây dựng nông thôn mới” để xây dựng cơ sở hạ tầng nhất là giao thông, thủy lợi phục vụ sản xuất ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tập trung. Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng văn hóa xã hội thiết yếu như nhà sinh hoạt cộng đồng, chợ, trạm y tế, nhà văn hóa, bưu điện, internet... để đồng bào dễ tiếp cận các dịch vụ xã hội, thu nhận các thông tin phục vụ sinh kế.

- Hỗ trợ đồng bào tăng cường nguồn lực tài chính

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các hộ nghèo thiếu vốn để phát triển kinh tế hộ. Bồi dưỡng kiến thức sản xuất, kiến thức quản lý kinh tế hộ để đồng bào biết sử dụng vốn tiết kiệm, biết tích lũy để phòng tránh rủi ro.

Đổi mới phương thức giúp đỡ hộ nghèo bằng các biện pháp ưu tiên vay vốn sản xuất ưu đãi, hỗ trợ giống cây con và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất. Tăng cường sự kèm cặp giúp nhau cách làm ăn của cộng đồng thôn bản; các tổ chức khuyến nông giúp hộ nghèo áp dụng kỹ thuật canh tác mới để hạn chế rủi ro thiên tai; giúp họ vượt khó vươn lên thoát nghèo.

Tăng cường triển khai thực hiện chính sách ưu tiên con em các hộ nghèo được học nghề, tìm việc làm sau học nghề và xuất khẩu lao động để có cơ hội tạo thu nhập thoát nghèo.

Quan tâm tạo điều kiện và giúp các hộ khá, hộ giàu người đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển các cơ sở sản xuất tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ góp phần tạo thêm việc làm tại chỗ, thu hút nhiều lao động người dân tộc vào làm việc tại các cơ sở này.

- Giải pháp đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các nguồn lực sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

Cần thiết kế đa dạng và đồng bộ các chính sách liên quan đến các nguồn lực sinh kế như xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, chất lượng đào tạo nghề, cung cấp dịch vụ y tế, hỗ trợ dịch vụ tín dụng ưu đãi, hỗ trợ cung cấp giống mới, cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường, hỗ trợ xây dựng nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất nông, lâm nghiệp.

Hoạch định chính sách hướng ưu tiên vào khuyến khích đồng bào tích cực tìm kiếm mô hình sinh kế hiệu quả để nâng cao mức độ tự tin của đồng bào dân tộc thiểu số, khuyến khích họ tự vươn lên thoát nghèo và biết làm giàu.

Trong tổ chức thực hiện chính sách cần chú trọng đối với cấp cơ sở, nhất là tăng số lượng và nâng cao chất lượng cộng tác viên khuyến nông cấp xã, cải thiện quản trị của chính quyền cấp xã theo hướng tăng quyền năng và tiếng nói của người dân và các thiết chế thôn bản, tăng trách nhiệm giải trình với

người dân của cấp chính quyền xã và các tổ chức dịch vụ công, kết hợp hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội với hoạt động của cộng đồng trong vận động, giáo dục đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân bố chưa đồng đều các nguồn lực sinh kế trong các nhóm là một nhân tố tác động đến sự phát triển kinh tế và công bằng xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Bình quân số khẩu, lao động chính trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Trình độ văn hóa, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong vùng dân tộc thiểu số thấp và không đồng đều giữa các huyện, giữa các dân tộc trong tỉnh. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề còn thấp. Nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất của đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp. Nguồn lực tự nhiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuy có những yếu tố thuận lợi nhưng phân bố không đồng đều và đang bị suy giảm cả về đất

đai, nguồn nước mặt và nước ngầm dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, nước tưới cho cây trồng ở một số nơi.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk có các quan hệ cộng đồng chặt chẽ. Tuy nhiên, do trình độ nhận thức còn hạn chế nên mức độ tiếp cận thông tin và các dịch vụ xã hội của đồng bào chưa cao, một bộ phận đồng bào chưa tiếp cận được các dịch vụ xã hội.

Cơ sở hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Đắk Lắk còn hạn chế, thiếu hệ thống giao thông, thủy lợi. Nguồn lực tài chính, kể cả thu nhập và vốn vay của đồng bào còn ở mức thấp, tài sản vật chất của đồng bào tuy có được cải thiện song còn ở mức thấp so với bình quân cả nước.

Để phát triển sinh kế bền vững trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk cần tiếp tục ưu tiên các nhóm giải pháp phát triển các nguồn lực sinh kế và đổi mới cơ chế chính sách hỗ trợ nhằm giúp đồng bào phát triển sinh kế bền vững. □

Tài liệu tham khảo

- Ban dân tộc miền núi tỉnh Đắk Lắk (2014), Báo cáo công tác dân tộc tỉnh Đắk Lắk năm 2014, Đắk Lắk.
- Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk (2014), Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2013, Đắk Lắk.
- Tổng cục Thống kê (2014), Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2012, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2012), Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Báo cáo, Đắk Lắk.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2013), Báo cáo công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2013, Báo cáo, Đắk Lắk.
- UBND tỉnh Đắk Lắk (2014), Báo cáo công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2014, Báo cáo, Đắk Lắk.

Thông tin tác giả:

* **Phan Xuân Lĩnh**, Thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy tỉnh Đắk Lắk;

- Địa chỉ Email: linhbt@gmail.com

****Quyền Đình Hà**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản lý kinh tế, Kinh tế phát triển, Phát triển nông thôn, Chính sách đất đai.

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tạp chí Cộng sản, tạp chí Khoa học và phát triển, tạp chí Nông nghiệp và PTNT.

- Địa chỉ Email: qdha@vnua.edu.vn